



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

SỐ 36

Tháng 6/2023

(Lưu hành nội bộ)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 06: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T05.23	So T06.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	490	505	498	+22	+76
	5% tấm	480	495	488	+22	+76
	25% tấm	456	472	465	+17	+55
	Hom Mali 92%	809	827	814	+1	+10
	Gạo đỏ 100% Stxd	480	501	493	+24	+70
	A1 Super	413	434	427	+4	+21
VIỆT NAM	5% tấm	463	487	478	+23	+60
	25% tấm	443	467	458	+24	+61
	Jasmine	548	572	555	+13	+39
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ẤN ĐỘ	5% tấm	432	457	448	+13	+103
	25% tấm	417	442	431	+11	+106
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	382	377	-6	+15
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	468	547	495	+41	+144
	25% tấm	443	503	462	+29	+129
	100% tấm Stxd	418	462	429	+9	+80
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	538	592	548	+26	+158
MỸ	4% tấm	726	739	732	-4	+87
	15% tấm (Sacked)	728	742	739	-1	+117
	Gạo đỏ 4% tấm	776	792	785	-5	+126
	Calrose 4%	1.702	1.716	1.713	+2	+445

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T06.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	524,0	+1,95%	55,0	+1,85%	171,0	0,00%
USDA	508,4	-1,06%	55,5	-2,43%	169,2	-7,19%
FAO	516,9	-1,73%	53,6	-4,29%	194,8	-1,12%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 12/06/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T5.2023)	2023/24 (T6.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,238	22,119	22,500	22,500	22,500	-
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,500	8,000	8,000	-
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	7,100	6,700	6,700	-
Pakistan	3,934	3,928	4,525	3,800	4,500	4,500	-
Mỹ	2,857	2,917	2,181	2,050	2,350	2,350	-
Các nước khác	12,119	11,505	12,552	11,488	11,758	11,758	-
Cả Thế giới	45,369	52,143	56,113	55,438	55,808	55,808	-

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 12/06/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T5.2023)	2023/24 (T6.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	4,800	5,000	5,000	-
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,700	3,600	3,600	-
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,100	2,200	2,200	-
Senegal	1,050	1,250	1,500	1,300	1,400	1,400	-

Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,300	1,350	1,350	-
Bangladesh	0,020	2,650	0,950	0,800	1,000	1,000	-
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,500	1,550	1,550	-
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,250	1,300	1,300	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	2,200	1,900	1,900	-
Liên Minh Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,650	2,650	2,650	-
Các nước khác	29,945	31,328	32,568	33,838	33,858	33,858	-
Cả Thế giới	45,369	52,143	56,113	55,438	55,808	55,808	-

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 6/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 510 USD/tấn, tăng lần lượt khoảng 15 USD/tấn so với thời điểm tháng 5/2023 và 96 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 850 ngàn tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, tăng 88,47% so với tháng 5/2022. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 3,47 triệu tấn, cao hơn 26,64% so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu thương mại gạo thế giới tăng cao và đồng baht Thái suy yếu là hai nhân tố chính hỗ trợ cho nguồn cung này. Bộ Thương mại Thái Lan dự kiến xuất khẩu gạo năm 2023 sẽ vượt mục tiêu đề ra và vượt mốc 8 triệu tấn.

Theo dự báo từ Trung tâm Nghiên cứu Kasikorn (KRC), sản lượng gạo xay xát vụ chính năm 2023 của Thái Lan ước giảm 6% so với năm 2022, còn khoảng 25,1 – 25,6 triệu tấn, do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết El Nino.

Theo nhận định của Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA), dự kiến xuất khẩu gạo Thái trong nửa cuối năm 2023 sẽ tăng mạnh khi các quốc gia tăng cường tồn kho dự trữ do lo ngại điều kiện thời tiết khô hạn làm sản lượng lúa gạo sút giảm. Điển hình như Philippines, Indonesia và Trung Quốc – đang đẩy mạnh tiến độ nhập khẩu gạo với số lượng lớn. Như mọi năm, Việt Nam vẫn là lựa chọn hàng đầu của Philippines và Trung Quốc. TREA cũng nhận định Việt Nam có thể xuất khẩu đến 7,5 triệu tấn trong năm 2023, tuy nhiên nước này cũng có thể sẽ xảy ra tình trạng khan hiếm nguồn cung vào nửa cuối 2023 và đây chính là cơ hội cho Thái Lan tăng tốc lên mục tiêu 8 triệu tấn gạo trong năm nay, cao hơn con số 7,5 tấn năm 2022. Nguồn tin từ TREA cho biết hiện nay quá sớm để có thể đánh giá những thiệt hại do hiện tượng hạn hán El Nino gây ra cho ngành lúa gạo nước này vì vụ chính vụ

thuộc vào lượng mưa từ tháng 7 đến tháng 9 hàng năm và lượng nước tưới tiêu hiện tại vẫn được đảm bảo.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 6/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 475 USD/tấn, lần lượt tăng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 5/2023 và 130 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,835 triệu tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, tăng nhẹ 0,55% so với tháng 4/2023 và cao hơn 8,58% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,43 triệu tấn và gạo basmati là 405.431 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo 5 tháng đầu năm 2023 đạt 9,63 triệu tấn, tăng 4,12% so với cùng kỳ 2022.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/6/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 41,42 triệu tấn, đã bao gồm 22,69 triệu tấn lúa quy gạo, tương đương thời điểm 01/5/2023 và giảm khoảng 16,6 % so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 73,24 triệu tấn, giảm khoảng 9,7% so với cùng kỳ 2022 và tăng khoảng 2,9% so với thời điểm 01/5/2023. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 13,58 triệu tấn quy định (gồm 11,58 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,04 triệu tấn quy định (gồm 16,04 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý II/2023.

Chính phủ Ấn Độ vào hôm 12/6/2023 đã quyết định bán ra 500.000 tấn gạo trên thị trường mở nhằm xoa dịu áp lực giá tăng đối với khối doanh nghiệp tư nhân cũng như các nhà máy chế biến bột và các sản phẩm làm từ gạo. Chính phủ nước này cũng đã quyết định nâng Giá lúa Hỗ trợ Tối thiểu (MSP) niên vụ 2023/24 (1/10/2023-31/9/2024) lên 7% đối với lúa thường và 6,9% đối với lúa chất lượng cao nhằm đảm bảo thu nhập cho người trồng lúa cũng như thúc đẩy công tác phát triển giống mới.

Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ đã cho phép xuất khẩu gạo tằm trắng sang Senegal, Gambia và Indonesia trong năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024) theo như đề nghị nhập khẩu của chính phủ các nước này. Theo đó, những thương nhân muốn xuất khẩu phải tham gia đấu thầu hạn ngạch từ chính phủ. Vào hôm 24/6 vừa qua, chính phủ Ấn Độ cho biết nước này cũng sẽ cho phép xuất khẩu gạo tằm trắng với mục đích đảm bảo an ninh lương thực cho các quốc gia có yêu cầu hỗ trợ. Động thái này dự kiến sẽ không ảnh hưởng nhiều đến mặt

bằng giá gạo đỏ, tuy nhiên sẽ có tác động trực tiếp đến phân khúc gạo trắng 25% tấm và gián tiếp đến giá lúa trong nước của Ấn Độ.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 6/2023 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 490 USD/tấn, giảm khoảng 40 USD/tấn so với thời điểm tháng 5/2023 và tăng khoảng 109 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 247.078 tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, lần lượt giảm đến 47% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm khoảng 25% so với tháng 4/2023. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1,87 triệu tấn gạo các loại, giảm 17,92% so với cùng kỳ năm 2023.

MIẾN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 6/2023 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 570 USD/tấn, không đổi so với thời điểm tháng 5/2023 và tăng khoảng 154 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 110.706 tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, gồm 46.786 tấn gạo và 63.920 tấn tấm, tăng 26,31% so với tháng 4/2023 và giảm 27,88% so với cùng kỳ năm 2022. Thổ Nhĩ Kỳ là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Miến Điện trong tháng 5/2023 với 11.376 tấn trong khi Bỉ tiếp tục là nước nhập khẩu gạo tấm lớn nhất với 25.925 tấn. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 820.102 tấn gạo các loại, thấp hơn 23,19% so với cùng kỳ 2022.

Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) dự báo sản lượng lúa niên vụ 2022/23 (7/2022-6/2023) ước đạt 24,7 triệu tấn, giảm 10% so với niên vụ 2021/22 và dưới mức bình quân 5 năm 8,3%. Diện tích gieo sạ ổn định nhưng sản lượng thấp hơn do nông dân giảm lượng phân bón sử dụng làm năng suất thu hoạch cũng kém hơn. Giá lúa gạo nội địa trong tháng 5/23 tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ 2022, khuyến khích nông dân mở rộng diện tích gieo trồng, tuy nhiên do cắt giảm lượng phân bón sử dụng nên dự báo sản lượng niên vụ 2023/24 sẽ tiếp tục sút giảm. FAO dự báo xuất khẩu gạo trong năm 2023 ước đạt 2,4 triệu tấn, tăng 6,7% so với năm 2022. Theo quy định của chính phủ Miến Điện, các thương nhân xuất khẩu gạo phải quy đổi 65% doanh thu xuất khẩu từ đồng ngoại tệ sang đồng kyat theo tỷ giá niêm yết của Ngân hàng Trung ương Quốc gia – luôn ở mức bình quân thấp hơn khoảng 35% so với tỷ giá thương mại.

CAMPUCHIA:

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 278 ngàn tấn gạo xay xát và 2,14 triệu tấn lúa trong 5 tháng đầu năm 2023. Trung Quốc và EU tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ chính của nguồn cung này với tỷ trọng lần lượt là 42,43% và 37,93%.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2022-24/6/2023, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 1,2 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 3,4% so với cùng kỳ 2021/22.

IRAN:

Đã nhập khẩu 171 ngàn tấn gạo trong 2 tháng đầu năm tài chính 2023/24 (21/3/2023-20/4/2024), giảm đến 50% so với cùng kỳ năm ngoái. Ấn Độ tiếp tục là nguồn cung chính của nước này, theo sau là Pakistan, UAE và Thái Lan.

IRAQ:

Trong báo cáo ngành hàng tháng 6/2023, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo Iraq sẽ nhập khẩu kỷ lục 2,2 triệu tấn gạo trong năm 2023 do nguồn nước tưới tiêu sút giảm làm hạn chế hoạt động gieo trồng. Với dự báo này, Iraq sẽ trở thành quốc gia nhập khẩu gạo lớn thứ 4 trên thế giới. Trong 4 tháng đầu năm 2023, nước này đã nhập khẩu hơn 815 ngàn tấn gạo.

PHILIPPINES:

Thông cáo báo chí từ Văn phòng Tổng thống cho biết nước này có đủ nguồn cung gạo cho đến hết năm nay. Chính phủ cũng ước tính một vụ mùa bội thu trong nửa đầu năm 2023 với sản lượng lúa tăng 8,1% so với cùng kỳ 2022, đạt khoảng 8,6 triệu tấn. Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2023, tồn kho gạo cả nước đủ cho nhu cầu tiêu thụ trong vòng 2 tháng, bên cạnh đó, nước này sẽ bước vào vụ thu hoạch mới trong vài tháng tới cũng như hoạt động nhập khẩu gạo hiện vẫn diễn ra bình thường.

Theo thống kê của Cục Cây Công nghiệp Philippines (BPI), nước này đã nhập khẩu 112 ngàn tấn gạo trong tháng 6/2023, giảm khoảng 64,84% so với mức 320 ngàn tấn của tháng 5/2023 do trong nước đang vào vụ thu hoạch chính của năm. Lũy kế nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1,73 triệu tấn gạo các loại. Theo nhận định của một số chuyên gia trong nước, hoạt động nhập khẩu gạo chỉ nên mở rộng trong thời gian vắng hạt nhằm giữ giá lúa trong nước ổn định ở mức cao, góp phần đảm bảo thu nhập cho người trồng lúa. Hiện tượng thời tiết El Nino xảy ra vào cuối năm nay và đầu năm tới có thể làm sụt giảm sản lượng lúa gạo sản xuất trong năm và do đó hoạt động nhập khẩu gạo trong những tháng tới có thể sẽ sôi động hơn để bù đắp cho sự thiếu hụt này.

TRUNG QUỐC:

Do ảnh hưởng của đợt nắng nóng kéo dài vào năm ngoái, USDA, trong báo cáo ngành hàng tháng 6/2023, dự báo sản lượng gạo của Trung Quốc năm 2023 sẽ xuống còn khoảng 145,9 triệu tấn, giảm khoảng 3 triệu tấn so với năm 2022. Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục là nước nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhưng số lượng nhập khẩu được USDA dự báo giảm từ mức kỷ lục 6,2 triệu tấn năm 2022, xuống còn 5,1 triệu tấn trong năm 2023 và 5 triệu tấn vào năm 2024. Từ đầu năm 2023 đến nay, Trung Quốc đã giảm nhập khẩu đáng kể do chênh lệch giá giữa gạo trong nước và giá nhập khẩu thu hẹp, Ấn Độ tiếp tục hạn chế xuất khẩu, sản lượng gạo Pakistan sút giảm mạnh do lũ lụt nghiêm trọng vào năm ngoái và giá gạo Miền Điện tăng cao do thiếu điện sản xuất.

INDONESIA:

Do lo ngại hiện tượng El Nino sẽ làm sụt giảm sản lượng lúa gạo trong nước, chính phủ nước này đã ký Biên bản Ghi nhớ về Thương mại Gạo (MoU) với Ấn Độ. Theo đó, Indonesia sẽ tiến hành nhập khẩu gạo Ấn Độ khi có nhu cầu. Số lượng gạo được ký kết trong MoU này là 1 triệu tấn gạo và con số này nằm ngoài 2 triệu tấn hạn ngạch năm 2023 đã được cấp cho Cơ quan Hậu cần Quốc gia (Bulog). MoU này là cơ hội tốt cho cả hai quốc gia khi vừa giúp Indonesia đảm bảo được nguồn cung lương thực giá rẻ trong điều kiện khẩn cấp cũng như giúp nguồn cung Ấn Độ tiếp cận được thị trường mới. Tuy nhiên, chính phủ Indonesia hiện vẫn duy trì mục tiêu 55,42 triệu tấn lúa sản lượng trong năm 2024.

5. Thông tin thầu:

Hàn Quốc:

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) thông báo mở thầu nhập khẩu quốc tế tìm nguồn cung cho số lượng 43.016 tấn gạo với thời gian giao hàng từ 01/10 đến 31/12/2023. Hạn cuối nộp hồ sơ dự thầu là 15:00, giờ địa phương, ngày 07/7/2023. Thầu sẽ diễn ra vào lúc 10:00 – 11:00, giờ địa phương, ngày 10/7/2023.

KAFTC cũng đã nhập khẩu 16.867 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế kết thúc ngày 08/6/2023 với thời gian giao hàng từ 01-30/9/2023.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,08	7,25	7,16
Euro (USD/Euro)	0,91	0,94	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	7642,75	15038,79	14597,82
Malaysian Ringgit (MYR)	4,58	4,67	4,63
Philippines Peso (PHP)	55,12	56,20	55,78
South Korean Won (KPW)	1268,98	1319,66	1296,33
Yen Nhật Bản (JPY)	138,76	144,72	141,39
Rupee Ấn Độ (INR)	81,92	82,56	82,18
Burmese Kyat (MMK)	2095,44	2102,13	2098,51
Pakistan Rupees (PKR)	284,70	287,49	286,58
Baht Thái Lan (THB)	34,58	35,62	34,91
Vietnamese Dong (VND)	23276,19	23612,46	23473,08

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/06 đến 30/06/2023 đạt 617.998 tấn, trị giá 340,77 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 14,89% và về trị giá giảm 3,82%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/06/2023 đạt 4,238 triệu tấn, trị giá 2,257 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 21,31% về số lượng và tăng 32,19% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 06 năm 2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	166.421	85.284.648	26,93%
Indonesia	123.769	62.705.432	20,03%
Ghana	92.718	53.430.835	15,00%

Ivory Coast	56.479	29.441.660	9,14%
China	44.918	26.468.143	7,27%
Singapore	14.201	8.360.423	2,30%
Malaysia	9.938	5.132.048	1,61%
Hongkong	6.559	3.963.315	1,06%
United Arab Emirates	5.652	3.615.745	0,91%
Mozambique	5.068	2.810.959	0,82%
Saudi Arabia	3.625	2.367.186	0,59%
Australia	3.228	2.354.412	0,52%
United States of America	2.935	2.270.098	0,47%
Taiwan	2.549	1.401.511	0,41%
Laos	2.390	1.271.916	0,39%
Poland	1.690	1.121.310	0,27%
Netherlands	1.536	1.037.641	0,25%
Russia	1.154	716.627	0,19%
East Timor	1.140	641.571	0,18%
Turkey	936	959.758	0,15%
Chile	780	354.900	0,13%
Papua New Guinea	757	408.952	0,12%
Tanzania	750	491.250	0,12%
South Africa	595	431.473	0,10%
Belgium	500	220.025	0,08%
France	424	334.741	0,07%
Angola	303	185.276	0,05%
Spain	247	186.170	0,04%
Iraq	225	160.300	0,04%
Senegal	95	55.100	0,02%
Bangladesh	81	52.920	0,01%
Ukraine	44	38.368	0,01%
Brunei	22	23.342	0,00%
<i>Các nước khác</i>	66.270	42.471.758	10,72%
TỔNG CỘNG	724.609	390.577.772	100.00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/07 – 13/07/2023 có 32 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 282.900 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
2	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
3	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
4	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
5	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
6	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
7	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
8	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
9	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
10	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines
11	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
12	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
13	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
14	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
15	Quang Minh 6	HCM	29/06/2023	4.100	Indonesia
16	New Xa La	HCM	02/07/2023	4.000	Philippines
17	Hoàng Dương Star	HCM	03/07/2023	6.800	Indonesia
18	Sunrise 69	HCM	03/07/2023	6.500	Indonesia
19	Nam Phát Ocean	HCM	04/07/2023	7.500	Indonesia
20	Hòa Bình 45	HCM	05/07/2023	4.000	Philippines
21	Thái Bình 38	HCM	06/07/2023	5.000	Philippines
22	Tuấn Dũng 36	HCM	07/07/2023	6.500	Philippines
23	Royal 18	HCM	09/07/2023	5.000	Philippines
24	MD Sun	HCM	10/07/2023	5.000	Philippines
25	Minh Huy 19	HCM	10/07/2023	5.500	Philippines
26	Phúc Thuận 69	HCM	10/07/2023	4.500	Indonesia
27	Phúc Thuận 89	HCM	10/07/2023	4.100	Indonesia
28	Quang Minh 9	HCM	10/07/2023	4.100	Indonesia
29	Việt Hải Star	HCM	10/07/2023	4.000	Philippines
30	PNT Mighty	HCM	11/07/2023	12.500	Malaysia
31	Kavo Perdika	HCM	12/07/2023	46.000	Châu Phi
32	Quang Minh 29	HCM	12/07/2023	6.700	Philippines
Tổng				282.900	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/06/2023:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 498 ngàn ha, sản lượng ước đạt 2,555 triệu tấn.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T05/2023	So với T06/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	7.150	6.100	6.550	-93	+786
Lúa thường	6.800	5.925	6.350	-96	+907
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.250	6.350	7.655	-228	+1.153
Lúa thường	8.250	6.175	7.392	-245	+1.215
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	10.600	9.150	9.857	-118	+1.083
Lứt loại 2	10.350	9.025	9.463	-255	+1.430
Xát trắng loại 1	11.700	9.550	11.007	-165	+1.784
Xát trắng loại 2	11.550	1.110	10.387	-449	+1.718
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	9.650	8.500	9.151	-118	+983
Tấm 2/3	9.350	7.850	8.707	-87	+725
Tấm ¾	8.850	7.350	8.427	-173	+670
Cám xát	8.750	6.950	7.666	+274	-1157
Cám lau	8.750	6.950	7.679	+273	-1163
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	11.500	9.950	10.701	-446	+2.086
Gạo trắng 10% tấm	11.350	9.900	10.628	-410	+2.075
Gạo trắng 15% tấm	11.300	9.600	10.500	-470	+2.095
Gạo trắng 20% tấm	10.900	9.400	10.331	-469	+1.825
Gạo trắng 25% tấm	11.150	9.300	10.269	-456	+2.102

